TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 283/2019/QĐST-HNGĐ.	*Mỏ Cày Nam, ngày 17 tháng 10 năm 2019.*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

Căn cứ vào các điều 149, 212, 213, 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 395/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1/ Anh **Phan Văn B** - Sinh năm: 1968, địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2/ Chị **Đoàn Thị A** - Sinh năm: 1970, địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Văn B và chị Đoàn Thị A thống nhất thuận tình ly hôn, không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn. Sự thỏa thuận này của anh B và chị A là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về con chung: Anh Phan Văn B và chị Đoàn Thị A có hai người con chung là Phan Thị Mộng T - Sinh ngày 24 tháng 4 năm 1991 và Phan Thị Thùy L - Sinh ngày 02 tháng 9 năm 1994. Anh B và chị A thống nhất với nhau là các con đã trưởng thành, có khả năng lao động, anh B và chị A không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Anh Phan Văn B và chị Đoàn Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Anh Phan Văn B và chị Đoàn Thị A trình bày là không có nên không xem xét.

[5] Về lệ phí: Anh Phan Văn B và chị Đoàn Thị A tự nguyện nhận chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền lệ phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn bảy ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1/ Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Văn B và chị Đoàn Thị A thuận tình ly hôn. Anh B, chị A không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: Anh Phan Văn B và chị Đoàn Thị A có hai người con chung là Phan Thị Mộng T - Sinh ngày 24 tháng 4 năm 1991 và Phan Thị Thùy L - Sinh ngày 02 tháng 9 năm 1994, các con đã trưởng thành, anh B và chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Anh Phan Văn B và chị Đoàn Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Anh Phan Văn B và chị Đoàn Thị A trình bày là không có nên không xem xét.

2/ Về lệ phí Tòa án: Anh Phan Văn B và chị Đoàn Thị A tự nguyện nhận chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền lệ phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm mà anh B, chị A đã nộp là 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006455 ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; anh B, chị A đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

3/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- Anh Phan Văn B (01 bản);
- Chị Đoàn Thị A (01 bản);
- UBND xã B (01 bản);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (01 bản);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C (01 bản);
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre (01 bản);
- Lưu: Hồ sơ, Vp, Bp (03 bản).

THẨM PHÁN
(Đã ký)
Nguyễn Văn Nguyên